

NGHIÊN CỨU GIA ĐÌNH VÀ GIỚI Ở VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI, GIA ĐÌNH VÀ GIỚI VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG THỜI GIAN TỚI

NGUYỄN HỮU MINH^(*)

Tóm tắt: Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới (viết tắt là Viện) chính thức thành lập từ tháng 4/2025 trên cơ sở hợp nhất từ Viện Nghiên cứu Con người (thành lập năm 1999) và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (thành lập năm 1987). Ngay từ khi mới thành lập, nghiên cứu về chủ đề gia đình và giới đã là nội dung trọng tâm của Viện. Trong gần 40 năm qua, Viện đã thực hiện nhiều chương trình, dự án nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan tới gia đình và giới. Trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu công bố của Viện, bài viết này phân tích một số kết quả nghiên cứu về gia đình và giới do Viện tiến hành trong gần 40 năm qua. Bài viết nêu lên những đóng góp chính của Viện vào việc truyền thụ kiến thức cũng như tư vấn xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh. Đồng thời, trước thực tiễn đặc điểm gia đình và giới ở Việt Nam không ngừng biến đổi dưới tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và gần đây là quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng, bài viết nêu lên một số định hướng nghiên cứu và tư vấn chính sách về gia đình và giới trong thời gian tới, nhằm phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp đổi mới của đất nước.

Từ khóa: *Bình đẳng giới; Gia đình; Nghiên cứu gia đình và giới; Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới.*

RESEARCHES ON FAMILY AND GENDER AT THE INSTITUTE FOR HUMAN, FAMILY AND GENDER STUDIES AND SOME RESEARCH ORIENTATIONS IN THE COMING TIME

Abstract: The Institute for Human, Family and Gender Studies (abbreviated as the Institute) was officially established in April 2025 on the basis of a merger from the Institute for Human Studies (established in 1999) and the Institute for Family and Gender Studies (established in 1987). Since its establishment, the topic of family and gender has been the key research content of the Institute. Over the past 40 years, the Institute has implemented many national and international research programs and projects related to the family and gender. On the basis of a synthesis of the Institute's published research works, this article analyzes a number of research

^(*) Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

results on the family and gender conducted by the Institute over the past 40 years. The article highlights the Institute's main contributions to the transfer of knowledge as well as advice on policy development to promote gender equality and build strong Vietnamese families. At the same time, in the practical that family and gender characteristics in Vietnam are constantly changing under the impact of industrialization, modernization, and recently the process of digital transformation and international integration taking place extensively, the article raises some directions for research and policy advice on family and gender in the coming time in order to best serve the country's innovation.

Keywords: *Family; Family and Gender Studies; Gender equality; Institute for Human, Family and Gender Studies.*

Ngày nhận bài: 15/9/2025; Ngày gửi phản biện: 18/9/2025; Ngày duyệt đăng bài: 10/10/2025.

1. Mở đầu

Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới (viết tắt là Viện) chính thức thành lập từ tháng 4/2025 trên cơ sở hợp nhất từ hai cơ quan nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là Viện Nghiên cứu Con người (thành lập năm 1999) và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (thành lập năm 1987). Ngay từ khi mới thành lập, nghiên cứu về chủ đề gia đình và giới đã là nội dung trọng tâm của Viện, đây là chủ đề nghiên cứu đặc biệt được tiếp tục kế thừa từ Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới trước hợp nhất.

Trong gần 40 năm qua, Viện đã thực hiện nhiều chương trình, dự án nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan tới gia đình và giới¹. Có thể nêu lên vài ví dụ như: “Khảo sát điều kiện lao động và sinh sống của nữ công nhân các lâm trường phía Bắc và gia đình họ” (năm 1987); “Sản xuất, tái sản xuất và phúc lợi gia đình - Nghiên cứu tình hình ở các hộ gia đình từ cách tiếp cận giới” (1994 - 1995); “Điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và vai trò của người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa” (năm 1998 - 2000); Chương trình Nghiên cứu cấp Bộ “Một số vấn đề cơ bản về gia đình và giới ở Việt Nam” (năm 2009 - 2010); “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững” (năm 2022 - 2025).

Trên cơ sở các hoạt động nghiên cứu đa dạng như nêu trên, các nhà khoa học thuộc Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới đã công bố được hàng trăm công trình nghiên cứu có giá trị về chủ đề gia đình và giới. Kết quả nghiên cứu về gia đình và giới của Viện cũng đã cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

¹ Bạn đọc có thể tham khảo chi tiết hơn tại: Nguyễn Hữu Minh (2017) và Nguyễn Hữu Minh (2023a).

Bài viết này phân tích một số kết quả nghiên cứu về gia đình và giới do các nhà khoa học của Viện tiến hành trong gần 40 năm qua, đóng góp vào việc truyền thụ kiến thức cũng như tư vấn xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh². Đồng thời, trước thực tiễn đặc điểm gia đình và giới ở Việt Nam không ngừng biến đổi dưới tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và gần đây là quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng, bài viết nêu lên một số suy nghĩ về các định hướng nghiên cứu trong thời gian tới nhằm phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp đổi mới của đất nước.

2. Một số kết quả nghiên cứu về gia đình³

Kết quả nghiên cứu của Viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) - Bộ VHTTDL và CQ khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), 2021) cho thấy, sự hình thành gia đình ở Việt Nam đã có những thay đổi nhất định so với khuôn mẫu truyền thống, tuy nhiên xu hướng này không hoàn toàn đứt đoạn với quá khứ. Nói cách khác, sự vận động và biến đổi khuôn mẫu hôn nhân ở Việt Nam cho thấy sự giao thoa giữa các đặc điểm của cuộc sống hiện đại với sự bảo lưu các giá trị truyền thống. Cuộc sống trong hôn nhân có đăng ký vẫn được đại đa số người dân Việt Nam lựa chọn. Bên cạnh đó, đang diễn ra xu hướng tăng các trường hợp chung sống không kết hôn hoặc một bộ phận thanh niên không muốn kết hôn. Điều này gây trở ngại đối với việc bảo đảm sự phát triển ổn định của cơ cấu dân số, không bảo đảm mức sinh thay thế.

Trong bối cảnh của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Viện đã có những nghiên cứu tập trung phân tích hiện tượng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài qua môi giới, đặc biệt là hôn nhân xuyên biên giới. Bên cạnh việc nhấn mạnh các động cơ kinh tế-xã hội của người trong cuộc, các nghiên cứu đã cho thấy nhiều hệ quả tiêu cực của hiện tượng như xu hướng “chảy máu” nguồn lao động ở các địa phương có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài qua môi giới; sự thiếu chuẩn bị của các cô dâu trước khi xuất cảnh làm hạn chế khả năng thích ứng, khả năng giáo dục, chăm sóc con cái và tăng nguy cơ bị bạo lực; nguy cơ buôn bán phụ nữ; thách thức trong quản lý phát triển xã hội ở vùng biên giới; v.v. (Nguyễn Thanh Tâm, 2010; Đặng Thị Hoa, 2016).

Các nghiên cứu của Viện đã chỉ ra tác động của kinh tế thị trường đến quá trình xã hội hóa trẻ em, đặc biệt là việc suy giảm chức năng giáo dục của gia đình do sự thiếu quan tâm của một số cha mẹ; sự khác biệt về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục và chăm sóc sức khỏe) giữa các nhóm trẻ em; những hệ quả xã hội nảy sinh đối với việc giáo dục và chăm sóc trẻ em trong bối cảnh chuyển đổi số. Trong rất nhiều trường hợp, cha mẹ và gia đình đang “khoán trắng” việc thực hiện

² Do khối lượng các công trình rất lớn nên trong bài viết chỉ trích dẫn minh họa một số công trình.

³ Bạn đọc có thể tham khảo chi tiết hơn trong Nguyễn Hữu Minh (2023a).

chức năng xã hội hóa trẻ em cho nhà trường và mạng xã hội. Tỷ lệ trẻ em vị thành niên đã từng bị bạo lực trong gia đình vẫn còn cao do định kiến truyền thống “thương cho roi cho vọt”, cũng như sự thiếu hụt kiến thức của các bậc cha mẹ về đặc điểm phát triển nhận thức, tâm sinh lý của con cái trong giai đoạn vị thành niên. Bên cạnh việc chỉ ra tác động của các yếu tố cộng đồng và gia đình trong việc giáo dục, chăm sóc trẻ em, nghiên cứu của Viện đã nhấn mạnh đến vai trò của việc thực hiện luật pháp, chính sách đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em Việt Nam hiện nay (Trần Thị Vân Anh và các cộng sự, 2011; Nguyễn Hữu Minh và các cộng sự, 2021).

Nhận thức rõ xu hướng già hóa dân số đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam, từ hơn hai thập niên qua các nghiên cứu của Viện đã đặc biệt quan tâm tới nhóm người cao tuổi và mối quan hệ của họ với các thành viên khác trong gia đình. Những đặc điểm chất lượng cuộc sống của nhóm người cao tuổi ở Việt Nam cũng như các thách thức đối với việc chăm sóc họ từ phía gia đình và xã hội đã được nhận diện bước đầu. Các nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của gia đình đối với việc chăm sóc người cao tuổi trong giai đoạn hiện nay và tương lai gần, trong bối cảnh cộng đồng và xã hội chưa thực sự đảm nhận được trách nhiệm chăm sóc người cao tuổi, đồng thời hầu hết người cao tuổi không có trợ cấp xã hội (Nguyễn Hữu Minh và Lê Thúy Hằng, 2021). Một số nghiên cứu đã cảnh báo nguy cơ về tình trạng bạo lực đối với người cao tuổi trong gia đình (Đặng Thị Hoa, 2020), do nhiều con cháu bị ảnh hưởng bởi lối sống cá nhân, do tình trạng khó khăn, thiếu thốn ở các gia đình cùng những mâu thuẫn gia đình nảy sinh và tích tụ trong quá trình chăm sóc người cao tuổi sống phụ thuộc vào con cháu. Ngoài ra, các nghiên cứu của Viện đã chỉ ra rằng người cao tuổi ở Việt Nam vẫn đang là nguồn lực quan trọng trợ giúp con cái các công việc gia đình, tham gia tích cực vào phát triển kinh tế và củng cố mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình và xã hội. Điều đó góp phần khẳng định vị thế của người cao tuổi trong đời sống gia đình và củng cố sự gắn kết giữa người cao tuổi với các thế hệ con cháu (Nguyễn Hữu Minh và các cộng sự, 2019a; Trịnh Thái Quang, 2020).

Quan hệ anh chị em ruột (ACER) có ý nghĩa quan trọng trong đời sống gia đình và xã hội Việt Nam, nhưng chủ đề này còn ít được quan tâm nghiên cứu một cách độc lập ở Việt Nam. Vì vậy, hơn thập niên qua, Viện đã triển khai nghiên cứu mối quan hệ này, trước hết như là một chiều cạnh trong quan hệ họ hàng, sau đó tập trung nghiên cứu quan hệ giữa các ACER đã xây dựng gia đình riêng. Mối quan hệ ACER được phân tích theo nhiều chiều cạnh. Các nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ trợ giúp hiệu quả của ACER đối với các hoạt động kinh tế của gia đình và điều đó tạo nên lực liên kết giữa các thành viên của đại gia đình và họ tộc. Đồng thời, hoạt động hỗ trợ về kinh tế giữa ACER có mang tính “điều kiện”, tùy thuộc vào đặc điểm của ACER cũng như hoàn cảnh thực tế ở mỗi thời điểm trong cuộc sống. Truyền thống văn hóa về mối quan hệ ACER thể hiện rõ rệt đối với vấn đề chia sẻ về nghĩa vụ và quyền lợi trong gia đình lớn. Những người con cả, con trai vẫn có vai trò lớn

trong việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ, trong công việc tổ chức tang ma, lễ sang cát, cúng giỗ cho bố mẹ, đặc biệt ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Các nghiên cứu khẳng định sự bền chặt qua thời gian của mối quan hệ ACER cho dù biểu hiện của các quan hệ có thay đổi do những biến đổi kinh tế-xã hội, đặc điểm của quá trình di cư, cũng như tác động của kinh tế thị trường. Quan hệ ACER dường như thể hiện rõ hơn ở các khía cạnh của đời sống tinh thần, tâm linh hơn là đời sống kinh tế-vật chất. Đồng thời, mối quan hệ ACER hiện nay đề cao hơn sự công bằng trong phân chia trách nhiệm và quyền lợi (Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2020a; Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 2020b).

Để cung cấp các luận cứ xây dựng chính sách một cách khoa học, việc phát triển và hoàn thiện các vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu về gia đình có ý nghĩa hết sức quan trọng. Viện đã sớm tập trung vào việc tổng hợp và khái quát lý luận và phương pháp nghiên cứu gia đình qua các công trình quốc tế, làm rõ những cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu gia đình như nghiên cứu quan hệ giới trong gia đình, nghiên cứu về hôn nhân và giá trị gia đình (Lê Ngọc Văn (chủ biên), 2006; Nguyễn Hữu Minh, 2016). Các công trình của Viện ngày càng chú trọng hơn đến vận dụng lý thuyết gia đình trong nghiên cứu. Chẳng hạn, vận dụng các lý thuyết về hiện đại hóa, nguồn lực tương đối, nữ quyền trong việc phân tích vấn đề phân công lao động và quyền ra quyết định trong gia đình (Lê Ngọc Văn, 1999; Nguyễn Hữu Minh, 2016); vận dụng lý thuyết hiện đại hóa, lý thuyết trao đổi nghiên cứu mối quan hệ gia đình của người cao tuổi (Nguyễn Hữu Minh và Trần Quý Long, 2022); vận dụng cách tiếp cận khả năng lao động và lý thuyết bản sắc xã hội nghiên cứu về phát huy nguồn lực người cao tuổi (Trịnh Thái Quang, 2020); v.v..

Các nhà khoa học của Viện đã chú ý tổng kết những vấn đề về phương pháp nghiên cứu gia đình, đặc biệt trong việc xây dựng các công cụ, các chỉ báo đo lường về phân công lao động, quyền quyết định trong gia đình, hạnh phúc gia đình, sự tham gia của người cao tuổi trong gia đình và xã hội (Nguyễn Hữu Minh, 2016). Viện cũng là một trong những cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội đầu tiên xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về gia đình ở Việt Nam (Lê Ngọc Văn và cộng sự, 2002; Bộ VHTTDL và cơ quan khác, 2008). Có thể tự hào nói rằng, các nghiên cứu của Viện đã tuân thủ một quy trình chặt chẽ về phương pháp nghiên cứu khoa học và bảo đảm tính khoa học cao.

3. Một số kết quả nghiên cứu về giới

Nghiên cứu về giới ở Viện có tiền đề xuất phát từ nghiên cứu phụ nữ như là một nhóm xã hội có vai trò quan trọng trong sự phát triển của đất nước nhưng tiềm năng đóng góp của họ chưa được phát huy một cách đầy đủ. Các nghiên cứu không những đã chỉ ra các thành tựu mà cả những thách thức về giới cũng như các bất cập trong việc thực hiện chính sách và pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam (Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), 2008). Cụ thể như chỉ ra sự đóng góp to lớn

của lao động nữ trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, làm rõ những thách thức về đời sống và việc làm của phụ nữ nghèo, phụ nữ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; vấn đề phụ nữ và trẻ em gái giúp việc gia đình, v.v.. Những vấn đề về giới và việc làm, đặc biệt ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và phi chính thức, đã cho thấy những điểm cần điều chỉnh về chính sách trong giai đoạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế hiện nay. Các nghiên cứu về giới đã cung cấp dữ liệu thực tiễn phong phú, đề xuất các giải pháp, khuyến nghị các chính sách nhằm góp phần cải thiện quan hệ giới và tăng cường năng lực và vị thế phụ nữ trong các lĩnh vực xã hội trong giai đoạn Việt Nam chuyển đổi sang kinh tế thị trường (Lê Thi, 2009; Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội và cơ quan khác, 2012).

Các nghiên cứu về dân số và sức khỏe đã làm rõ nhận thức, thái độ và hành vi chăm sóc sức khỏe sinh sản của các nhóm nữ thanh niên, phụ nữ dân tộc, phụ nữ nghèo, những người nhập cư, v.v. (Nguyễn Hữu Minh và Lê Phụng, 2001; Nguyễn Hữu Minh và các cộng sự, 2012). Kết quả nghiên cứu đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác hoạch định và thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ nói chung và các nhóm phụ nữ yếu thế nói riêng.

Nghiên cứu về giáo dục và văn hóa tập trung phân tích cơ hội và thách thức của các nhóm phụ nữ trong đào tạo và nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần (Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), 2008; Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), 2014). Kết quả nghiên cứu đã làm cơ sở cho các kiến nghị cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo lao động nữ và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nâng cao mức độ thụ hưởng các lợi ích tinh thần của phụ nữ ở một số vùng miền trong cả nước. Những thành tựu về bình đẳng giới trong giáo dục những năm gần đây là kết quả sự nỗ lực của toàn xã hội, trong đó có các kết quả nghiên cứu của Viện làm luận cứ khoa học cho chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Bình đẳng giới về chính trị là một trong những chủ đề mà Viện đặc biệt quan tâm trong những năm qua. Các nghiên cứu của Viện đã góp phần khẳng định những thành tựu về bình đẳng giới trong chính trị ở Việt Nam khi mà tỉ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý ở các cấp ủy Đảng, chính quyền và cơ quan dân cử không ngừng tăng lên. Đồng thời kết quả nghiên cứu chỉ ra những mặt còn hạn chế trong lĩnh vực này, nhiều chỉ tiêu về bình đẳng giới trong chính trị đặt ra trong các Nghị quyết của Đảng và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới chưa đạt được. Một số nguyên nhân về cấu trúc, thể chế và văn hóa, đặc biệt là sự bảo lưu dai dẳng các định kiến giới truyền thống, đã là lực cản quan trọng trong việc thúc đẩy bình đẳng giới về chính trị. Những kết quả nghiên cứu này đã cung cấp luận cứ khoa học quan trọng cho việc hoàn thiện các chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong chính trị (Nguyễn Hữu Minh, 2020).

Bình đẳng giới trong gia đình có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy bình đẳng giới ngoài xã hội. Kết quả nghiên cứu của Viện góp phần chỉ ra một thực trạng đáng quan tâm rằng, việc phân công lao động trên cơ sở giới vẫn còn duy trì, mặc dù đã có sự chia sẻ cân bằng hơn giữa hai giới trong hoạt động kinh tế của hộ gia đình và các công việc gia đình. Người vợ tiếp tục là người đảm nhận chính các công việc nội trợ, quản lý chi tiêu gia đình và chăm sóc trẻ em, người già, trong khi vẫn tham gia tích cực vào lực lượng lao động xã hội. Gánh nặng lao động “kép” đã ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của phụ nữ, cả về thể chất lẫn đời sống tinh thần, do đó làm giảm chất lượng mối quan hệ vợ chồng. Vai trò nam giới với tư cách là chủ gia đình vẫn tiếp tục phổ biến trong xã hội Việt Nam cho dù Nhà nước đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ trong gia đình. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định công việc gia đình có sự gia tăng, tuy nhiên sự thay đổi này diễn ra chưa mạnh và đồng đều ở các nhóm xã hội (Bộ VHTTDL và cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2019; Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Phương, 2021).

Một trong những chỉ báo thể hiện rõ về sự bất bình đẳng giới trong gia đình chính là tình trạng bạo lực của chồng đối với vợ. Nghiên cứu của Viện góp phần khẳng định những thách thức trong vấn đề này. Sau gần 20 năm thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007), thực trạng bạo lực của chồng đối với vợ ở Việt Nam có giảm nhưng không đáng kể. Các nghiên cứu đã nêu lên những nhóm yếu tố chính gây ra và duy trì bạo lực của chồng đối với vợ: một là các yếu tố nhận thức cá nhân của cả người gây ra bạo lực và nạn nhân của bạo lực gia đình như coi các hành vi này là có thể chấp nhận được; hai là yếu tố liên quan đến gia đình và cộng đồng, gia đình quá nhấn mạnh đến giữ gìn thể diện và cộng đồng dễ dàng dung thứ các hành vi bạo lực, dẫn đến cách xử lý bạo lực nửa vời; ba là các yếu tố liên quan đến quyền của người phụ nữ, trong đó quan niệm “chồng chúa, vợ tôi” là yếu tố gốc rễ của các hành vi bạo lực của chồng đối với vợ. Đồng thời, hoạt động can thiệp ở một số địa phương đối với các hành vi bạo lực chưa có hiệu quả cao. Các yếu tố này đan xen, tạo thành nhiều tầng nấc và gây ảnh hưởng phức hợp đến bạo lực gia đình (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh, 2009b; Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2020).

Là một cơ quan nghiên cứu hàng đầu của quốc gia về bình đẳng giới, ngay từ những năm 1990, Viện đã tập trung vào các vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu phụ nữ và giới như hệ thống khái niệm cơ bản, sự phát triển lý thuyết giới, các quan điểm nữ quyền trong nghiên cứu gia đình, sự kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính, hệ thống các công cụ, chỉ báo phân tích giới, xây dựng chỉ số tổng hợp về bình đẳng giới, v.v. (Ngô Thị Tuấn Dung, 2009; Trần Thị Vân Anh, 2009; Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2022). Các kết quả nghiên cứu đã góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về phụ nữ và bình đẳng giới, cung cấp luận cứ khoa học phục vụ việc xây dựng các

chính sách, chương trình về bình đẳng giới, cũng như việc nâng cao nhận thức về vấn đề giới ở Việt Nam. Đồng thời, Viện đã nỗ lực vận dụng và lồng ghép quan điểm và cách tiếp cận giới trong nghiên cứu, giảng dạy, đánh giá, tư vấn chính sách và các chương trình, dự án phát triển ở Việt Nam. Viện đã trở thành cơ quan đầu tiên xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê theo giới, mở đầu cho việc xây dựng Hệ thống số liệu thống kê theo giới hiện nay. Trên cơ sở kinh nghiệm, kỹ năng phân tích giới, Viện đã đúc kết, vận dụng để xây dựng một số tài liệu về lý luận và phương pháp phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và công tác phát triển về giới, cụ thể như vấn đề giới và xóa đói giảm nghèo, giới và lao động - việc làm, kỹ năng lồng ghép giới, v.v. cho các đối tượng khác nhau như đại biểu dân cử, cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác chính trị-xã hội, sinh viên và những người quan tâm ở các cấp hoặc lĩnh vực khác nhau.

4. Đóng góp chính sách và tư vấn

Những kết quả nghiên cứu của Viện về gia đình và giới đã đóng góp tích cực cho việc xây dựng chính sách, chiến lược, các kế hoạch dài hạn và tư vấn trực tiếp phục vụ phát triển cộng đồng trên nhiều lĩnh vực.

Đối với nhóm hoạt động thứ nhất, các nghiên cứu đã phục vụ đắc lực cho việc đánh giá thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh 1995; cung cấp luận cứ khoa học cho việc ban hành Chỉ thị số 49-CT/TU năm 2005 về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới; xây dựng Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010; xây dựng Luật Hôn nhân và Gia đình 2000, 2014; xây dựng Luật Bình đẳng giới 2006; xây dựng Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007; Luật Trẻ em 2004 và 2016; xây dựng các Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới và phát triển gia đình; v.v.. Kết quả nghiên cứu của Viện đã cung cấp những bằng chứng khoa học giúp tổng kết việc thực hiện các Luật và Chiến lược, Quyết định của Nhà nước, làm cơ sở cho việc đánh giá đúng thực tiễn vận động và biến đổi của gia đình và mối quan hệ giới ở Việt Nam, từ đó đề xuất những khuyến nghị, giải pháp nhằm phát triển gia đình Việt Nam “no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh” và thúc đẩy bình đẳng giới. Một số nhà nghiên cứu của Viện đã tham gia trực tiếp vào việc tổng kết, xây dựng chính sách cho các ban, ngành trung ương về gia đình và bình đẳng giới. Nhiều báo cáo chất lượng kết quả nghiên cứu đã được gửi tới Trung ương Đảng, Chính phủ, Quốc hội, các bộ, ngành và được đánh giá cao.

Với nhóm hoạt động thứ hai, các kết quả nghiên cứu của Viện đã đóng góp vào việc xây dựng các chương trình hành động cụ thể cũng như triển khai và đánh giá các dự án can thiệp tại nhiều địa phương trên nhiều lĩnh vực. Chẳng hạn, các hoạt động tư vấn về nâng cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội; Cải thiện mức sống của hộ gia đình qua cung cấp dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường; Phòng chống bạo lực gia đình; v.v..

5. Một số định hướng cần quan tâm nghiên cứu về gia đình và giới trong kỷ nguyên mới

Việt Nam hiện đang bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên xây dựng đất nước giàu mạnh và thịnh vượng, với những đặc điểm bối cảnh mới. Trên thế giới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực. Ở trong nước, sau 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn lên. Cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị cùng với những quyết sách chiến lược: Đổi mới, xây dựng và thi hành pháp luật; đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế; đột phá về phát triển giáo dục, đào tạo; về chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; v.v. đang mở ra cơ hội lịch sử cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước trong kỷ nguyên mới. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Phát triển kinh tế - xã hội chưa bền vững; Nguy cơ bao trùm là nguy cơ tụt hậu, nhất là về công nghệ và rơi vào bẫy thu nhập trung bình; Quá trình già hóa dân số diễn ra nhanh hơn so với dự báo; v.v. (Dự thảo Báo cáo Chính trị Đại hội XIV).

Các biến đổi nhanh chóng của xã hội đương đại đã tạo ra những thách thức và cơ hội mới đối với gia đình và giới. Gia đình - với tư cách là thiết chế nền tảng của xã hội - đang trải qua sự thay đổi sâu sắc cả về cấu trúc, chức năng lẫn các mối quan hệ bên trong. Đồng thời, các vấn đề về giới trở nên đa dạng và phức tạp hơn, những hình thức tương tác giới chịu ảnh hưởng mạnh bởi bối cảnh số.

Những thay đổi này đặt ra yêu cầu phải nhận diện những vấn đề nghiên cứu mới, có khả năng phản ánh đúng động thái của đời sống gia đình và giới trong thời kỳ chuyển đổi, đồng thời tiếp tục hoàn thiện cách tiếp cận, lý thuyết và phương pháp.

Một số chiều cạnh về các mối quan hệ gia đình và giới ở Việt Nam đã được nghiên cứu và có nhiều kết quả như đã phân tích ở trên. Bên cạnh việc tiếp tục quan tâm các chủ đề đó, đặt trong bối cảnh mới của chuyển đổi số và sắp xếp lại tổ chức, bộ máy, có thể và cần thiết phân tích một cách sâu sắc hơn một số vấn đề nêu dưới đây.

Nghiên cứu gia đình

Trong thực tế, một số chính sách kinh tế-xã hội chưa tính tới những tác động đối với đời sống gia đình nói chung, không thể hiện đầy đủ vai trò của gia đình với tư cách là một thiết chế xã hội đặc thù có mối quan hệ chặt chẽ với các thiết chế khác trong hệ thống xã hội tổng thể. Hoạt động triển khai và thực thi chính sách gia đình vẫn còn nhiều hạn chế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2018; Nguyễn Hữu Minh, 2019). Gia đình chưa được nhìn nhận như một thiết chế độc lập, có sự vận động và phát triển riêng, là đối tượng của các chính sách độc lập. Vì vậy, cần nghiên cứu giúp nhận thức đầy đủ hơn vai trò quan trọng của gia đình đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, đồng thời phát huy vai trò của gia đình đóng góp vào sự

phát triển chung của xã hội trong kỷ nguyên mới, từ đó chú ý một cách toàn diện khía cạnh gia đình trong các chính sách kinh tế-xã hội. Các nghiên cứu có thể tập trung vào phân tích vai trò của gia đình trong việc xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trong thời kỳ mới, giáo dục, bồi dưỡng và bảo vệ trẻ em, tăng cường ý thức trách nhiệm xã hội, ý thức tôn trọng luật pháp cho trẻ em và vị thành niên trong gia đình.

Cho đến nay và cả trong thập kỷ tới, gia đình rõ ràng vẫn là thiết chế không thể thay thế đối với việc đảm bảo phúc lợi cá nhân. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ thể chế này có thể bị khai thác quá tải mà không có được hỗ trợ cần thiết. Bên cạnh đó, trong bối cảnh mới với chi phí dịch vụ cao, thiếu hụt ngân sách dành cho việc chăm sóc nói chung và sự hình thành khu vực tư nhân cung cấp các dịch vụ phúc lợi xã hội, dù gia đình vẫn đóng vai trò quan trọng thì cách thức thực hiện vai trò đảm bảo phúc lợi của thể chế này cũng đã thay đổi so với trước. Đặc điểm về sự tiếp nối và biến đổi này cần được tính đến một cách đầy đủ khi nghiên cứu cũng như khi đề xuất các chính sách phúc lợi nói chung và chính sách chăm sóc nói riêng, bao gồm chăm sóc trẻ em, người ốm, người cao tuổi, v.v.. Đồng thời, tính liên kết giữa hệ thống hỗ trợ của gia đình, họ hàng với phúc lợi từ nơi làm việc và tiềm năng của khu vực tư nhân và phi chính thức, cũng là một yếu tố quan trọng trong giai đoạn tới đây.

Hiện tượng chung sống không kết hôn đang có xu hướng tăng cùng với việc thừa nhận tự do cá nhân và quá trình dân chủ hóa các mối quan hệ xã hội. Điều đó ảnh hưởng tới quyền lợi của đứa con khi sinh ra cũng như của mỗi thành viên liên quan khi có sự việc xung đột lợi ích giữa các cá nhân. Sự gia tăng các quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài hôn nhân đặt ra vấn đề bảo đảm an toàn tình dục, bao gồm giáo dục giới tính và văn hóa tình dục. Xu hướng giảm kết hôn, sinh ít con và mất cân bằng giới tính khi sinh đang diễn ra nghiêm trọng nhưng chưa có những giải pháp khả thi để bảo đảm sự phát triển ổn định của dân số. Xu hướng gia tăng ly hôn (Trần Thị Minh Thi, 2023) phản ánh tính cá nhân ngày càng cao trong quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, gắn liền với ly hôn là những hậu quả nảy sinh về quan hệ giữa con cái và cha mẹ cũng như gia đình hai bên, từ đó có những tác động tiêu cực đến sự phát triển của trẻ. Những vấn đề này đòi hỏi các nghiên cứu gia đình và giới cần phân tích sâu hơn.

Cùng với tiến trình công nghiệp hóa, một lượng lớn người lao động di cư trong và ngoài nước để bảo đảm cuộc sống gia đình. Ảnh hưởng của lao động di cư đối với việc bảo đảm các chức năng và sự gắn kết trong quan hệ gia đình là rất lớn và cần được quan tâm nghiên cứu để củng cố và xây dựng gia đình. Vấn đề đặt ra là sắp xếp và tổ chức cuộc sống gia đình của người di cư lao động nhằm đảm bảo sự ổn định, an toàn của cuộc sống gia đình, việc học hành của trẻ em, sự bền vững của quan hệ vợ chồng.

Sự biến đổi chuẩn mực vai trò của nam và nữ trong gia đình cũng đặt ra những vấn đề mới về mối quan hệ giữa bình đẳng giới và củng cố quan hệ gia đình trong bối cảnh hiện nay. Làm thế nào để kết hợp trách nhiệm của phụ nữ đối với gia đình

và những trách nhiệm xã hội khác như nghề nghiệp, chính trị, v.v. bảo đảm sự phát triển tự do của người phụ nữ nhưng đồng thời củng cố mối quan hệ đầm ấm trong gia đình là một câu hỏi lớn đang đặt ra hiện nay.

Mối quan hệ cha mẹ và con cái ngày càng bình đẳng, dân chủ trong giai đoạn mới, tuy nhiên sự biến đổi này ở một mức độ nhất định đang làm mất đi những giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam truyền thống như đạo lý kính trên nhường dưới, lòng biết ơn và sự kính trọng của con cái đối với cha mẹ, bổn phận và tinh thần trách nhiệm của trẻ em đối với gia đình, cha mẹ, v.v.. Vì vậy, làm thế nào để cung cấp các luận cứ khoa học giúp củng cố chức năng giáo dục của gia đình, xây dựng mối quan hệ mới giữa cha mẹ và con cái trên cơ sở tiếp thu những giá trị nhân văn mới và kế thừa những giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam truyền thống, là điều hết sức cần thiết.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, với lưu lượng thông tin rất lớn như hiện nay, vai trò và vị thế của cha mẹ như là nguồn tri thức và kinh nghiệm quan trọng nhất đối với con cái đã bị thách thức. Trước đây cha mẹ là tấm gương cho con noi theo, có quyền lực và uy tín tuyệt đối. Hiện nay, nhiều kiến thức con cái có được là do học hỏi trên mạng xã hội mà cha mẹ không biết hoặc không giống với lời dạy của cha mẹ, điều đó làm cho cha mẹ dần không còn uy tín tuyệt đối với con cái. Trong điều kiện sự cố kết giữa các thành viên gia đình trở nên lỏng lẻo thì các thiết chế xã hội khác từng bước thay thế vai trò của gia đình trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ em. Đây là sự chuyển đổi vai trò vô cùng quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ em giai đoạn chuyển đổi số hiện nay và cần được nghiên cứu sâu hơn.

Hạnh phúc luôn là khát vọng vươn tới của con người, dù ở bất cứ nơi đâu và trong giai đoạn lịch sử nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở chúng ta: “Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì” (Hồ Chí Minh, 2011). Để phát triển toàn diện, Việt Nam cần hướng tới một xã hội vừa mạnh mẽ về kinh tế, vừa hạnh phúc và công bằng, nơi chất lượng sống của người dân được cải thiện không chỉ về vật chất mà còn về tinh thần. Mục tiêu hạnh phúc sẽ trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy các chính sách phát triển quốc gia, giúp Việt Nam đạt được sự thịnh vượng bền vững và hài hòa. Hạnh phúc cá nhân gắn liền với hạnh phúc gia đình và đó là một mục tiêu phấn đấu của việc xây dựng gia đình Việt Nam. Tuy nhiên, trong những năm qua, chủ đề nghiên cứu về hạnh phúc cá nhân và gia đình chưa được đẩy mạnh. Vì vậy, đây cũng cần là một chủ đề ưu tiên trong những năm tới.

Nghiên cứu về giới

Nghiên cứu đặc điểm của mối quan hệ giới trong xã hội Việt Nam đang hội nhập, bảo đảm bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực, đồng thời phát huy vai trò của bình đẳng giới trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội là một hướng cần quan tâm. Một chủ đề cũng cần được nghiên cứu sâu hơn đó là mối quan hệ giới trong công việc chăm sóc ở quy mô gia đình và cộng đồng (trông trẻ, người già,

người ốm, người tàn tật, v.v.) sẽ diễn ra như thế nào? Mô hình chăm sóc như thế nào là phù hợp với điều kiện của Việt Nam? Các hình thức chăm sóc có liên quan như thế nào đối với sự phát triển của phụ nữ? Việc chăm sóc, dưới hình thức dịch vụ chăm sóc hay do thành viên gia đình thực hiện, còn được gọi là “kinh tế chăm sóc”, đang phát triển nhanh và đa dạng nhưng còn ít thông tin cụ thể về việc nó diễn ra như thế nào và có tác động ra sao đến các cơ hội của lao động nữ. Cần xem xét các vấn đề đặt ra đối với lao động nữ từ cả hai góc độ, một là người chăm sóc, hai là người sử dụng dịch vụ chăm sóc cũng như các vấn đề liên quan đến việc đảm bảo chất lượng của các dịch vụ chăm sóc. Trong thời gian tới, với nhu cầu chăm sóc ngày càng tăng (đặc biệt khi Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn già hóa dân số) thì những vấn đề như đào tạo tay nghề, bảo hiểm, hợp đồng, v.v. sẽ cần được đặt ra với những yêu cầu và đòi hỏi ngày càng cao hơn từ cả hai phía. Liên quan tới vấn đề này, việc lượng hóa sự đóng góp về mặt kinh tế của người phụ nữ vào các công việc trong gia đình cũng như phân tích tính hợp lý của sự phân công lao động giữa phụ nữ và nam giới trong gia đình hiện nay đều rất đáng được quan tâm.

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng về tổ chức và bộ máy, sự tham gia của phụ nữ vào lãnh đạo, quản lý có những đặc điểm mới. Việc sắp xếp tổ chức, bộ máy, với yêu cầu tinh giản biên chế, áp lực công việc tăng lên sau sáp nhập và khoảng cách đi làm việc quá xa dường như tạo ra các khó khăn đối với cán bộ nữ nhiều hơn cán bộ nam do quan niệm truyền thống phụ nữ phải quán xuyến công việc gia đình (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và cơ quan khác, 2025). Những tác động to lớn của quá trình sắp xếp lại tổ chức, bộ máy đến sự tham gia của phụ nữ vào lãnh đạo, quản lý rất cần được quan tâm nghiên cứu.

Trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam, với hộ gia đình là đơn vị sản xuất, sự phân công lao động theo giới còn khá phổ biến do nhiều lý do khác nhau, trong đó có yếu tố bảo đảm tối ưu hóa thu nhập và phúc lợi của hộ gia đình. Câu hỏi đặt ra là giải pháp nào có thể giúp thay đổi mô hình phân công lao động này theo hướng thúc đẩy bình đẳng giới? Mối quan hệ giữa mô hình phân công lao động đó với sự bất bình đẳng về quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình có biểu hiện cụ thể như thế nào? Cần thiết có những phân tích sâu sắc về mặt thực nghiệm tác động của sự phân công lao động theo giới đến vị thế của người phụ nữ trong gia đình Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh người phụ nữ ngày càng tham gia tích cực hơn vào lực lượng lao động xã hội và có được thu nhập không kém nhiều so với nam giới.

Chuyển đổi số và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư đang diễn ra mạnh mẽ sẽ đưa lại lợi ích to lớn cho con người, đồng thời cũng đặt ra rất nhiều thách thức. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, khi công nghệ và máy móc, kỹ thuật, v.v. dần thay thế các hoạt động của con người, phụ nữ thuộc vào nhóm dễ bị tổn thương nhất vì họ thường có trình độ chuyên môn được đào tạo thấp hơn và làm những công việc đơn giản hơn. Vì vậy, khả năng thích ứng của họ với kỹ thuật và công nghệ sẽ bị hạn chế hơn.

Ở mức độ chung hơn, những chuyển biến về mặt xã hội, thể chế cũng như cấu trúc hạ tầng gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư sẽ ảnh hưởng lớn đến mối quan hệ giữa các cá nhân với xã hội nói chung, và đến quan hệ trong gia đình và quan hệ giới nói riêng. Những vấn đề này rất cần được các nghiên cứu lưu tâm đến trong thời gian tới. Vấn đề đưa vào chương trình giáo dục phổ thông các kiến thức STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) nhằm đảm bảo cho con người có thể thích ứng và ứng phó một cách nhanh nhất với những biến chuyển của xã hội cũng như của đời sống, đồng thời hỗ trợ giảm khoảng cách giới về ngành nghề trong tương lai cũng cần được phân tích sâu hơn.

Tư vấn chính sách

Một định hướng quan trọng khác là tăng cường các nghiên cứu gia đình và giới gắn trực tiếp với tư vấn đánh giá và xây dựng chính sách. Thực hiện định hướng này là rất có ý nghĩa nhằm nâng cao vai trò của tổ chức nghiên cứu trong xã hội. Các nghiên cứu gắn trực tiếp với đánh giá và xây dựng chính sách có thể xuất phát từ yêu cầu của tổ chức nhà nước hoặc do Viện chủ động đề xuất. Chẳng hạn, sau gần hai thập kỷ triển khai, Luật Bình đẳng giới hiện đang được Chính phủ Việt Nam xem xét sửa đổi, bổ sung theo hướng tiếp cận sâu hơn về quyền con người, nhằm cải thiện hơn nữa tình trạng bất bình đẳng giới và bảo đảm sự đồng bộ với các tiêu chuẩn quốc tế. Liên quan tới vấn đề đó, các nghiên cứu của Viện cần quan tâm tới việc đánh giá và hoàn thiện Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, v.v. và các luật khác, các chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan đến lĩnh vực gia đình và giới. Một chủ đề khác là tiếp tục các nghiên cứu sâu hơn để cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng Nghị quyết mới của Trung ương thay cho Nghị quyết 11/NQ-TU (2007) hoặc tiếp tục hoàn thiện Nghị quyết về công tác phụ nữ trong kỷ nguyên mới của đất nước.

Một ví dụ khác là nghiên cứu về mô hình phối hợp giữa gia đình và cộng đồng chăm sóc và phát huy nguồn lực người cao tuổi trong xã hội già hóa dân số. Hiến pháp, các bộ luật, chính sách trong thời gian gần đây đã và đang giúp người cao tuổi trở thành chủ thể tích cực hưởng thụ quyền thay vì vị thế là người tiếp nhận thụ động sự chăm sóc theo quan điểm làm luật trước đây. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về an sinh xã hội của người cao tuổi ở Việt Nam vẫn còn những khoảng trống trên nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng đến việc thực thi đầy đủ các quyền cơ bản của nhóm xã hội đặc thù này. Chẳng hạn, Luật Bảo hiểm xã hội 2024 quy định công dân Việt Nam đủ 75 tuổi trở lên mới được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Tuy nhiên, lộ trình cụ thể thực hiện quy định này trong thời gian tới hiện chưa rõ, nhất là khi Việt Nam bước vào giai đoạn già hóa dân số (năm 2049) và rất già (năm 2069). Kết quả nghiên cứu cần bám sát thực tế này nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng khung pháp luật rõ ràng, có tính dự báo để bảo đảm quyền lợi hưu trí lâu dài, ổn định cho người cao tuổi.

Kết luận

Qua gần 40 năm, kể từ khi các nghiên cứu về gia đình và giới được quan tâm ở Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu đã được Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới tiến hành, bao phủ phạm vi rộng rãi các vấn đề liên quan đến đời sống gia đình và quan hệ giới ở Việt Nam. Trong khuôn khổ một bài viết, tác giả không thể đề cập hết những kết quả nghiên cứu đó mà chỉ gọi ra một số nội dung chính. Các nghiên cứu của Viện đã đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao tri thức về lĩnh vực nghiên cứu cũng như các hoạt động tư vấn chính sách nhằm xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh, đồng thời thúc đẩy bình đẳng giới. Tuy nhiên, nghiên cứu về gia đình và giới đang đối diện với nhiều thách thức trong bối cảnh mới để đóng góp tốt hơn vào việc xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh và thịnh vượng. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số sâu rộng trong những năm sắp tới sẽ tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống gia đình và quan hệ giới ở Việt Nam. Quan tâm đến những vấn đề liên quan tới nghiên cứu gia đình và giới như đã nêu ở trên là rất cần thiết nhằm đáp ứng kịp thời với những chuyển biến to lớn về kinh tế-xã hội ở Việt Nam trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Blood, Robert. B.; Wolfe, Donald. M. 1978. *Husbands & Wives: the Dynamics of Married Living*. Westport: Greenwood Press.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, United Nations Viet Nam, MDG Achievement Fund và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2012. *Việc làm bền vững đối với lao động giúp việc gia đình ở Việt Nam: Báo cáo nghiên cứu*. Nguyễn Hữu Minh là chủ biên về nội dung. Nxb. Lao động xã hội. Hà Nội.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2018. *Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình giai đoạn 2008 - 2017*.
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới & Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF). 2008. *Báo cáo kết quả điều tra Gia đình Việt Nam 2006*. Hà Nội.
5. Đặng Thị Hoa. 2016. *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
6. Đặng Thị Hoa. 2020. *Bạo lực gia đình ở Việt Nam - Thực trạng và các yếu tố tác động*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập*, tập 4. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
8. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hội Xã hội học Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc. 2025. *Tăng cường sự tham gia của cán bộ nữ trong cơ quan chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Vĩnh Long*.

9. Lê Ngọc Văn (chủ biên). 2006. *Nghiên cứu gia đình: Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới*. Nxb. Khoa học xã hội. 245 tr.
10. Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu, Đỗ Thị Bình. 2002. *Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Khu vực miền Bắc*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 196 tr.
11. Lê Ngọc Văn. 1999. “Thay đổi phân công lao động theo giới: Một số vấn đề đặt ra”. *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, số 2, tr. 17 - 22.
12. Lê Thị. 2009. “Nghiên cứu phụ nữ, gia đình và giới: từ kết quả đến định hướng”. Trong: Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh (chủ biên) 2009. *Nghiên cứu Gia đình và Giới ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, tr. 18 - 27.
13. Ngô Thị Tuấn Dung. 2009. “Nghiên cứu giới và phát triển - Một số vấn đề lý luận”. Trong: Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh (chủ biên). 2009a. *Nghiên cứu Gia đình và Giới ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, tr. 148 - 162.
14. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên). 2014. *Đời sống văn hóa của cư dân Hà Nội*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 291 tr.
15. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên). 2021. *Kết hôn và trải nghiệm hôn nhân ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
16. Nguyễn Hữu Minh và Lê Phụng. 2001. “Thực trạng và nhận thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ ở các xã nghèo miền núi phía Bắc”. *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 2 (45), tháng 3, tr. 50 - 56.
17. Nguyễn Hữu Minh và Lê Thúy Hằng. 2021. “Vai trò của tổ chức xã hội trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam”. Trong: Detlef Briesen & Phạm Quang Minh (chủ biên). 2021. *Báo cáo Việt Nam: Việt Nam như là một xã hội già hóa*, số 1. Nxb. Thanh niên. Hà Nội, tr. 197 - 212.
18. Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Hồng Hạnh. 2020a. “Mối quan hệ anh chị em ruột trong hoạt động kinh tế và các yếu tố tác động”. *Tạp chí Tâm lý học*, số tháng 10, tr. 3 - 15.
19. Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Hồng Hạnh. 2020b. “Chia sẻ nghĩa vụ gia đình của anh chị em ruột đã kết hôn: Nghiên cứu trường hợp tại hai địa bàn thuộc tỉnh Ninh Bình”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 3, tr. 23 - 36.
20. Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Phương. 2021. “Phân công lao động theo giới trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh”. *Tạp chí Phát triển Bền vững vùng*, số 1, quyển 11, tháng 3, tr. 99 - 109.
21. Nguyễn Hữu Minh và Trần Quý Long. 2022. “Yếu tố văn hóa truyền thống và duy lý đối với sự hỗ trợ của con cái cho cha mẹ cao tuổi trong công việc gia đình ở Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2, tr. 3 - 16.

22. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng. 2019. “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình 2017”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1 (quyển 29), tr. 3 - 18.
23. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng. 2020. “Hoạt động can thiệp, hỗ trợ về phòng, chống bạo lực gia đình ở Việt Nam và một số vấn đề cần quan tâm về chính sách”. *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 1(106), tr. 3 - 14.
24. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng. 2022. “Một số vấn đề phương pháp luận trong xây dựng bộ chỉ số bình đẳng giới ở Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn*, tập 8, số 4, tr. 467 - 478.
25. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh (chủ biên). 2009a. *Nghiên cứu Gia đình và Giới ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
26. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh (chủ biên). 2009b. *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam - Thực trạng, diễn tiến và nguyên nhân*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
27. Nguyễn Hữu Minh, Trần Quý Long, Trần Thị Hồng. 2012. “Chăm sóc bà mẹ và trẻ em sau sinh ở nông thôn Việt Nam: Một số phát hiện từ cuộc khảo sát sức khỏe tại 4 tỉnh Thái Nguyên, Khánh Hòa, Phú Yên, Vĩnh Long”. *Tạp chí Khoa học xã hội (thành phố Hồ Chí Minh)*, số 10, tr. 22 - 32.
28. Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, Lê Ngọc Lan. 2019a. “Quan hệ giữa cha mẹ và con cái đã xây dựng gia đình từ kết quả khảo sát Gia đình 2017”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5 (quyển 29), tr. 17 - 27.
29. Nguyen Huu Minh, Tran Thi Hong, Tran Quy Long & Nguyen Ha Dong. 2021. *Violent Child Discipline in the Family: Findings from Vietnam Multiple Indicator Cluster Surveys*. Child Indicators Research (2021). Published 29 August.
30. Nguyễn Hữu Minh. 2016. *Hôn nhân trong xã hội Việt Nam đương đại*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
31. Nguyễn Hữu Minh. 2017. “Nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách - Chặng đường 30 năm của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1 (quyển 27), tr. 3 - 12.
32. Nguyễn Hữu Minh. 2019. “Phòng, chống bạo lực gia đình ở Việt Nam: Thành tựu, thách thức chủ yếu và một số vấn đề chính sách cần quan tâm”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 6 (quyển số 29), tr. 5 - 14.
33. Nguyễn Hữu Minh. 2020. “Phụ nữ tham gia chính trị ở Việt Nam: Thành tựu, thách thức và một số giải pháp trong giai đoạn mới”. *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 7, tr. 42 - 50.

34. Nguyễn Hữu Minh. 2023a. “Ba thập niên nghiên cứu gia đình của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới - Một số thành quả bước đầu”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 3 (33), tr. 3 - 17.
35. Nguyễn Hữu Minh. 2023b. “Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam”. Trong: Detlef Briesen, Phạm Quang Minh & Nguyễn Thị Thùy Trang (chủ biên). 2023. *Phụ nữ trong xã hội Việt Nam* (tiếng Việt và tiếng Anh). Nxb. Thanh niên, tr. 123 - 136.
36. Nguyễn Thanh Tâm. 2010. *Một số vấn đề xã hội của phụ nữ nông thôn Việt Nam lấy chồng và lao động ở nước ngoài*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (2009 - 2010).
37. Trần Thị Minh Thi. 2023. *Ly hôn ở Việt Nam hiện nay: Tính cá nhân, giá trị gia đình và bản sắc văn hóa (Nghiên cứu trường hợp Tây Nam Bộ)*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
38. Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh (chủ biên). 2008. *Bình đẳng giới ở Việt Nam (phân tích số liệu điều tra)*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
39. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh và Hà Thị Minh Khương. 2011. “Quan hệ cha mẹ và con cái chưa trưởng thành”. Trong: *Các mối quan hệ trong gia đình Việt Nam (Một số kết quả phân tích sâu Điều tra Gia đình Việt Nam 2006)*. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, UNICEF Việt Nam.
40. Trần Thị Vân Anh. 2009. “Nghiên cứu về quyền phụ nữ”. Trong: Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh (chủ biên). 2009a. *Nghiên cứu Gia đình và Giới ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, tr. 190 - 202.
41. Trịnh Thái Quang. 2020. *Phát huy nguồn lực người cao tuổi trong phát triển kinh tế-xã hội thích ứng bối cảnh già hóa dân số của Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Hà Nội.